

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC NĂM HỌC 2025-2026
LỚP MGG 3-4 TUỔI TRUNG TÂM

TT	Độ tuổi	Mục tiêu	Nội dung		Chủ đề thực hiện	Điều chỉnh bổ sung
			Chung	Riêng		
I. Lĩnh vực phát triển thể chất						
1. Phát triển vận động						
a) Thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp						
1	3	Trẻ thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn	* 3,4T: Hô hấp: Hít vào, thở ra. * 3,4 T: - Co và duỗi tay. - Cúi về phía trước. - Quay sang trái, sang phải - Nghiêng người sang trái, sang phải. - Ngồi xổm, đứng lên; Bật tại chỗ	- Tay : + Đưa 2 tay đưa lên cao, ra phía trước, sang 2 bên. + Bắt chéo 2 tay trước ngực. + Hai cánh tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao + Hai tay đưa lên cao, ra phía trước, dang ngang, đưa lên cao + Hai cánh tay chéo nhau về phía trước và ra sau + Từng tay đưa lên cao, hai tay dang ngang - Lưng, bụng, lườn: + Đứng cúi về trước, ngả người ra sau +Đứng	1->9	

				nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay đưa cao hoặc đặt sau gáy - Chân: + Bước lên phía trước, bước sang ngang + Co duỗi chân + Đứng khuyu gối + Bật tách, chụm chân tại chỗ + Từng chân đưa lên trước, ra sau, sang ngang + Đứng nâng cao chân, gập gối + Bật lên trước, lùi lại, sang bên		
2	4	Trẻ thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài tập thể dục theo hiệu lệnh		- Tay : + Hai tay đưa lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, nắm, mở bàn tay). + Vỗ 2 tay vào nhau (Phía trước, phía sau, trên đầu).	1->9	

				+Ngửa người ra sau. + Đưa ra trước, gấp khuỷu tay + Đưa hai tay ra trước, về phía sau + Đánh xoay tròn hai vai - Lưng, bụng, lườn: + Ngửa người ra sau. + Ngồi, cúi về trước, ngửa ra sau + Ngồi quay người sang hai bên - Chân: +Nhún chân. +Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối + Đứng, một chân đưa lên trước, khuỷu gối + Đứng, nhún chân, khuỷu gối + Ngồi nâng hai chân duỗi thẳng + Bật lên trước, ra sau, sang bên - Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối.		
b) Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tổ chức trong vận động						

3	3	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: + Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). + Đi kiễng gót liên tục 3m.		- Đi kiễng gót ^{1,8} - Đi trong đường hẹp ^{2,5}	1, 2, 5, 8,9	
4	4	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: + Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn + Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m		- Đi bằng gót chân ¹ - Đi lùi ⁹ - Đi khuyu gối ⁸ - Đi trên ghế thể dục ² - Đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn ⁵	1, 2, 5, 8,9	
5	3	Trẻ kiểm soát được vận động: + Đi/ chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. + Chạy liên tục trong đường dích dắc (3 - 4 điểm dích dắc) không chệch ra ngoài.	* 3,4T: - Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh ⁴ - Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh ³	- Đi thay đổi hướng theo đường dích dắc ⁷ - Chạy thay đổi hướng theo đường dích dắc ⁸		
6	4	Trẻ kiểm soát được vận động: + Đi thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt dích dắc). + Chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt dích dắc)		- Đi lùi ⁹ - Đi dích dắc (đổi hướng) theo vật chuẩn ⁷ - Chạy 15m trong khoảng 10 giây ⁹ - Chạy thay đổi hướng theo vật chuẩn ⁸	3,4,7,8, 9	

7	3	Trẻ biết Phối hợp tay-mắt trong vận động: + Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m). + Tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm).	- Lăn bóng với cô ⁶ - Tung bắt bóng với cô ⁸ - Đập và bắt bóng với cô ⁴		4,6,7,8	
8	4	Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động: + Tung bắt bóng với người đối diện (cô/ bạn): bắt được 3 lần liên tiếp không làm rơi bóng (khoảng cách 3m). + Ném trúng đích đứng (xa 1,5m x cao 1,2m). + Tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp	- Tung bóng lên cao và bắt bóng ⁶ - Ném trúng đích bằng 1 tay (Đích đứng) ⁷ - Đập và bắt bóng tại chỗ ⁴ - Tung bắt bóng với người đối diện ⁸			
9	3	Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: + Chạy được 15m liên tục theo hướng thẳng. + Ném trúng đích ngang (xa 1,5m). + Bò trong đường hẹp (3m x 0,4m) không chệch ra ngoài.	- Trườn theo hướng thẳng ² - Bò chui qua cổng ^{4,8} - Ném xa bằng 1 tay ^{1,3,9} - Ném trúng đích bằng 1 tay (Đích ngang) ⁹ - Ném xa	- Bò theo hướng thẳng ¹ - Bò trong đường đích dắc ⁵ - Chạy 15m theo hướng thẳng ^{6,9} - Trườn về phía trước ³ - Bước lên xuống bậc cao 30 cm ⁶ - Chuyển bắt bóng 2 bên	1->9	

			bằng 2 tay ³	theo hàng ngang, hàng dọc ⁵ - Bật tại chỗ ³ - Bật về phía trước ^{3,5,7} - Bật xa 20-25cm ^{2,4,}		
10	4	Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: + Chạy liên tục theo hướng thẳng 15 m trong khoảng 10 giây + Ném trúng đích ngang (xa 2 m) - Bò trong đường đích dắc (3-4 điểm đích dắc, cách nhau 2m không chệch ra ngoài)		- Chạy 15m trong khoảng 10 giây⁹ - Chạy chậm 60 - 80m⁶ - Bò bằng bàn tay và bàn chân 3-4m¹ - Bò đích dắc qua 5 điểm⁵ - Bò chui qua ống dài 1,2 x 0,6m⁷ - Trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm³ - Trèo lên xuống 5 gióng thang⁶ - Chuyên bắt bóng qua đầu, qua chân⁵ - Bật liên tục về phía trước³ - Bật xa 35-40cm² - Bật nhảy từ trên cao xuống 30-35cm⁷ - Bật tách khép chân	1->9	

				qua 5 ô ⁵ - Bật qua vật cản 10-15cm ⁶ - Nhảy lò cò 3m ⁷		
<i>c, Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay – mắt</i>						
11	3	Trẻ thực hiện được một số vận động: + Xoay tròn cổ tay. + Gập, đan ngón tay vào nhau	- Gập, đan một số ngón tay vào nhau, quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay. + Đan, tết.		1, 2, 5, 6,7,9	
12	4	Trẻ thực hiện được một số vận động: + Cuộn - xoay tròn cổ tay + Gập, mở các ngón tay	- Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi.... - Gập giấy. - Đan nong mốt, tết			
13	3	Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động. + Vẽ được hình tròn theo mẫu. + Cắt thẳng được một đoạn 10cm. + Xếp chồng 8-10 khối không đổ. + Tự cài, cởi cúc.	* 3,4 + Cài, cởi cúc + Xé, tô	- Xếp chồng một số hình khối khác nhau. - Xé dán giấy. - Sử dụng kéo, bút. - Vẽ nguệch ngoạc	1->9	
14	4	Trẻ biết phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: + Vẽ hình người, nhà, cây. + Cắt thành thạo theo đường thẳng + Xây dựng, lắp ráp với 10 - 12		- Lắp ghép hình. - Cắt đường thẳng. - Vẽ hình. + Xâu, buộc dây		

		khối + Biết tết sợi đôi +Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.				
2. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe						
<i>a. Trẻ biết 1 số món ăn, TP thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe</i>						
15	3	Trẻ nói được tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...).	- Nhận biết một số thực phẩm quen thuộc.	1, 2, 5, 6		
16	4	Trẻ biết một số thực phẩm của địa phương cùng nhóm: + Thịt, cá... có nhiều chất đạm + Rau, quả chín có nhiều vitamin	- Nhận biết một số món ăn thực phẩm của địa phương trong các nhóm thực phẩm (Cá rán, rau luộc...)	1, 2, 5, 6		
17	3	Trẻ biết tên một số món ăn hàng ngày: Cá nướng, trứng rán, canh rau...	- Nhận biết một số món ăn quen thuộc.	1, 3, 5, 6		
18	4	Trẻ nói được tên một số món ăn hằng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, nướng; gạo nấu cơm, nấu cháo...	- Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn.	1, 3, 5, 6		
19	3	Trẻ biết ăn để chóng lớn, khỏe mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.	- Nhận biết các bữa ăn trong ngày tại trường mầm non, gia đình: Bữa sáng, bữa trưa, bữa tối, bữa phụ và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật	1, 2		
20	4	Trẻ biết ăn để cao lớn, khỏe mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức		1, 2		

		ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.	(ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).		
b. Trẻ thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt.					
21	3	Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của cô giáo với anh chị: + Rửa tay, lau mặt, súc miệng. + Tháo tất, cởi quần, áo....	- Làm quen với cách đánh răng, lau mặt. - Tập rửa tay bằng xà phòng. - Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.	1, 2, 3, 4	
		Trẻ biết sử dụng bát, thìa, cốc để ăn uống			
22	4	Trẻ thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: + Tự rửa tay bằng xà phòng, tự lau mặt, đánh răng. + Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.	- Tập đánh răng, lau mặt. - Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng.	1, 2, 3, 4	
		Trẻ biết tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi đồ thức ăn.			
c. Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe					
23	3	Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: Uống nước đã đun sôi...	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe.	1, 2	
24	4	Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống: + Mời cô, mời bạn khi ăn + Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... + Không uống			

		nước lã.				
25	3	Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: + Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. + Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu	- Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người.	- Nhận biết trang phục theo thời tiết. (Mặc quần áo ấm vào mùa đông thoáng mát vào mùa hè), - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm.		
26	4	Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: + Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. + Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... + Đi vệ sinh đúng nơi quy định. + Bỏ rác đúng nơi quy định.		- Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết. (Mặc quần áo ấm vào mùa đông thoáng mát vào mùa hè) - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm và cách phòng tránh đơn giản. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. (Đi xong dội nước cho sạch)	2, 4, 7 8	

<i>d) Trẻ biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh.</i>					
27	3	Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, nồi canh, nồi cơm nóng...) khi được nhắc nhở - Trẻ nhận biết được được một số nguồn lửa, vật dụng dễ gây cháy nổ. - Trẻ nhận biết các tín hiệu, phương tiện chữa cháy và có hành động phù hợp khi nghe các tín hiệu báo động cháy.	- Phòng tránh những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng. - Nhận biết được một số nguồn lửa (bếp ga, bếp củi) và một số vật dụng có thể gây cháy, nổ (bếp ga, ổ điện...) - Nhận biết các tín hiệu (còi báo động), phương tiện chữa cháy (bình chữa cháy, thùng đựng nước...) và có hành động phù hợp khi nghe các tín hiệu báo động cháy. - Nhận biết và phòng tránh những nơi không an toàn - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm đến tính mạng.	2,3,7	
		Trẻ biết tránh nơi nguy hiểm (Hồ ao, suối, bể chứa nước, giếng, hố vôi, ...) khi được nhắc nhở.		1,8,9	
		Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: + Không cưỡi đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... + Không tự lấy thuốc uống. + Không trèo bàn ghế, lan can + Không nghịch các vật sắc nhọn như: Dao, kéo... + Không theo người lạ ra khỏi		1,6,7	

		khu vực trường lớp.			
28	4	Trẻ nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng, nồi canh, nồi cơm... là nguy hiểm, không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch: Dao, cưa, xẻng...		2,3,7	
		Trẻ nhận ra những nơi như: Ao, hồ, ruộng nước, suối, bể chứa nước... là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.		1,8,9	
		Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: + Không cưỡi đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... + Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. + Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.		1,6,7	
		Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi		1,6,7	

		người giúp đỡ: + Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: Cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. + Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.			
29	3	Nhận biết được các dạng thiên tai thường xảy ra nơi trẻ sinh sống. - Biết được mình phải nghe người lớn và làm theo những gì người lớn hướng dẫn. - Biết 1 số việc cần phải làm để tự đảm bảo sự an toàn cho bản thân như: né tránh nguy hiểm, thoát hiểm, biết chỗ trú ẩn nơi an toàn, biết cách cầu cứu, làm theo sự chỉ dẫn của người lớn, nhớ tên bố mẹ, số điện thoại cần thiết.	- Kỹ năng ứng phó phù hợp với trước, trong và sau thiên tai có ở địa phương (<i>Giông sét; mưa đá, động đất, gió lốc</i>)	8	
30	4	Nhận biết được các dạng thiên tai thường xảy ra nơi trẻ sinh sống. - Biết được mình phải nghe người lớn và làm theo những gì người lớn	- Giông sét; mưa đá, động đất, gió lốc.	8	

		hướng dẫn. - Biết 1 số việc cần phải làm để tự đảm bảo sự an toàn cho bản thân như: né tránh nguy hiểm, thoát hiểm, biết chỗ trú ẩn nơi an toàn, biết cách cầu cứu, làm theo sự chỉ dẫn của người lớn.				
II. Giáo dục phát triển nhận thức						
1. Khám phá khoa học						
<i>a, Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật hiện tượng</i>						
31	3	Trẻ quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng.	- Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.	- Chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể. + Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. + Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc. + Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc. + Cách chăm sóc và bảo	5,6,8	
		Trẻ biết sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ... để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.			1, 2,,3, 5,6,7,8	
		Trẻ biết làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.			5,8	

		Trẻ có khả năng thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.	vệ con vật, cây gần gũi. + Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm. + Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày: (Nước giếng, nước máy, nước khe, nước sông, nước suối) + Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày.	5,8	
32	4	Trẻ biết quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướn?...	- So sánh sự giống nhau và khác nhau của 2 đồ dùng, đồ chơi. - Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 1-2 dấu hiệu.	5,6,7,8	
		Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.	+ Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người.	1,2, 3, 5,6,7,8	
		Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng		5,8	

4	công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.		+ So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa quả. 6, 8 + Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người - Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể. - Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây. - Sự khác nhau giữa ngày và đêm. - Các nguồn nước trong môi trường sống. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây. - Một số đặc điểm, tính chất của	5,8	
	Trẻ có thể thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.				

				nước. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. - Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.		
33	3	Trẻ biết phân loại một số đối tượng theo dấu hiệu nổi bật.	- Phân loại đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật	1, 3, 5, 6		
34	4	Trẻ biết phân loại một số đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.	- Phân loại một số đồ dùng, đồ chơi theo 1-2 dấu hiệu. - Phân loại một số cây, hoa, quả, con vật theo 1-2 dấu hiệu			
<i>b, Trẻ nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản.</i>						
35	3	Trẻ có thể nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.	- Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây. - Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ (<i>mưa đá, động đất, gió lốc, hạn hán...</i>)..	5, 6, 8		
36	4	Trẻ nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần	- Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người ở	5, 6, 8		

		gửi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn”.	Điện Biên (mưa đá, động đất, lở, hạn hán...).		
		Trẻ biết sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.	- Sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản.	7	
37	3	Trẻ thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...	- Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục của hoạt động vui chơi, âm nhạc, tạo hình.	1,2,3,5,7	
38	4	Trẻ biết thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...			

2. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

a. Nhận biết số đếm, số lượng

39	3	Trẻ biết quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.	- Xếp tương ứng 1 – 1, ghép đôi.	- 1 và nhiều. - Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng.	1,3,4,5,6,7,8,9	
		Trẻ biết đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5.				
		Trẻ biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.				

40	4	Trẻ thích quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?...		- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.		
		Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10				
		Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.				
41	3	Trẻ biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.		- Gộp hai nhóm đối tượng và đếm. - Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.	4,5,6	
		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.				
42	4	Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.				
		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.				
		Trẻ có thể sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự.		- Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5.	4,5,6,9	
43		Trẻ có thể nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc		- Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày (Số nhà, biển số	3,9	

		sống hằng ngày.	xe...)		
b. Sắp xếp theo quy tắc					
44	3	-Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.	- Xếp xen kẽ	5	
45	4	Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất 3 đối tượng và sao chép lại.	- So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc.		
c. So sánh hai đối tượng					
46	3	Trẻ biết so sánh 2 đối tượng về kích thước và nói được các từ: To hơn /nhỏ hơn; dài hơn/ngắn hơn; cao hơn / thấp hơn; bằng nhau.	- So sánh 2 đối tượng về kích thước.	5,8	
47	4	Trẻ sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.	- Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. - Đo dung tích bằng một đơn vị đo.		
d. Nhận biết hình dạng					
48	3	Trẻ nhận dạng và gọi tên các hình: Tròn, vuông, tam giác, chữ nhật	- Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế. - Sử dụng các hình học để lắp ghép.	3	
49		- Trẻ biết chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật...)	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật.		
50	4	Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản	Chắp ghép các hình học để tạo thành hình mới theo ý thích và theo yêu	7	

<i>e. Nhận biết các vị trí trong không gian và định hướng không gian</i>					
51	3	Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian và bản thân.	- Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân.	2	
52	4	- Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.	- Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau, phía trên - phía dưới, phía phải - phía trái).		
53	4	- Trẻ biết mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.	- Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối.	8	
3. Khám phá xã hội					
<i>a) Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng</i>					
54	3	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên, tuổi, giới tính của bản thân.	2	
55	4	Trẻ nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	- Họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân.		
56	3	Trẻ nói được tên của bố, mẹ và các thành viên trong gia đình.	- Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình, địa chỉ gia đình.	3	
		Trẻ nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem tranh ảnh về gia đình.			
57	4	- Trẻ nói được họ tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	- Họ tên, công việc của bố mẹ, một số người thân trong gia đình và công việc của họ. Một số nhu cầu của gia	3	

		Trẻ nói địa chỉ của gia đình (Bản, xã, thôn, bản) khi được hỏi trò chuyện.	đình, địa chỉ gia đình (Bản, xã)		
58	3	Trẻ nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo. - Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường.	1	
59	4	Trẻ nói tên trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên địa chỉ của trường, lớp, tên và công việc của cô giáo và các cô bác trong trường. - Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.	1	
		Trẻ nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.			
		Trẻ nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.			
b. Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương					
60	3	Trẻ biết kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng...khi được hỏi, xem tranh.	- Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến.	4	
61	4	Trẻ biết kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ ích lợi...của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương.		
c. Nhận biết một số lễ hội và danh lam, thắng cảnh					
62		Trẻ biết kể tên một số lễ hội: Ngày	- Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh	1,2,3,4,5,7,9	

	3	khai giảng, tết trung thu, tết nguyên đán, lễ hội hoa ban qua trò chuyện, tranh ảnh.	lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của địa phương: Ngày giải phóng Điện Biên 7/5, lễ hội hoa ban, di tích đồi A1, bảo tàng chiến thắng ĐBP, Đền Hoàng Công Chất...		
63		Trẻ biết kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương.		9	
64	4	Trẻ biết kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội. Tết Trung thu; ngày 20/10; Tết Nguyên Đán; Ngày 8/3; ngày 20/11; Lễ hội hoa Ban ...	- Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương đất nước.	1,2,3,4,5,7, 9	
65		Trẻ biết kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.		9	

III. Giáo dục phát triển ngôn ngữ

1. Nghe hiểu lời nói

66	3	Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: "Cháu hãy lấy quả bóng ném vào rổ"	- Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản.	2,3,4,6	
67	4	Trẻ thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp ví dụ: “Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”.	- Hiểu và làm theo được 2-3 yêu cầu		
68	3	Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát, gần gũi: quần áo, đồ chơi, hoa, quả...	- Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động hiện tượng gần gũi quen thuộc	1, 3, 5, 6,	
69	4	Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ...	- Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu		

			cảm.		
70	3	Trẻ biết lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại	` Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi	- Nghe hiểu nội dung câu đơn, câu mở rộng	
71	4	Trẻ lắng nghe và trao đổi với người đối thoại	` Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi. - Trả lời và đặt câu hỏi: Ai, cái gì, ở đâu, khi nào	- Nghe hiểu nội dung một số câu đơn, câu mở rộng, câu phức. - Trả lời và đặt câu hỏi: Để làm gì	2, 4, 5,7, 8,9
72	3	Trẻ nghe hiểu và trò chuyện về bình đẳng giới.	Trẻ em trai và trẻ em gái đều có thể làm cùng 1 nhiệm vụ giống nhau. - Nam giới và phụ nữ đều có thể làm cùng 1 công việc xã hội như nhau.		2,3
73	4	Trẻ nghe hiểu và trò chuyện về bình đẳng giới.	- Trẻ em trai và trẻ em gái đều có thể làm cùng 1 nhiệm vụ giống nhau. - Nam giới và phụ nữ đều có thể làm cùng 1 công việc xã hội như nhau.		2,3

2. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày

74	3	Trẻ rõ các tiếng	- Phát âm các tiếng của tiếng việt	4,7,8	
75	4	Trẻ nói rõ để người nghe có thể hiểu được	- Phát âm các tiếng có chứa các âm khó		
76	3	Trẻ biết sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động đặc điểm	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn câu mở rộng	4,7,8,9	
		Trẻ biết sử dụng câu đơn, câu ghép.			
77	4	- Trẻ sử dụng được một số từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép		
		Trẻ biết sử dụng các loại câu đơn, câu ghép, câu phủ định, câu khẳng định			
78	3	Trẻ kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: đi thăm ông bà, đi chơi, đi xem phim	- Kể lại sự việc	5, 6,9	
79	4	- Trẻ biết kể lại sự việc theo trình tự	- Kể lại sự việc có nhiều tình tiết		
80	3	Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao.	- Đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao theo cô, anh chị.	1-> 9	
81	4		- Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè		
82	3	Trẻ biết kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.	- Kể lại một vài tình tiết của truyện đã được nghe	6,7,8	
83	4	Trẻ biết kể chuyện có mở đầu và kết thúc	- Kể lại truyện đã được nghe		
84	3	Trẻ có khả năng	- Đóng vai theo lời dẫn	5,6,7,8,9	

		bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện.	truyện của giáo viên		
85	4	Trẻ biết bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện	- Đóng kịch.		
86	3	Trẻ biết sử dụng một số từ: "vâng ạ"; "dạ"; "thưa"...trong giao tiếp	- Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép	1, 2,4	
87	4	Trẻ biết sử dụng các từ như: mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp			
88	3	Trẻ nói đủ nghe, không nói lý nhí	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.	4,5,6,7,8	
89	4	Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.			

3. Làm quen với đọc- Viết

90	3	Trẻ có thể đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách xem tranh	- Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau ở góc thư viện.	- Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem sách và "đọc" truyện. - Giữ gìn sách		
91	4	Trẻ biết chọn sách để xem.	- Làm quen với cách đọc và viết tiếng việt + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, dòng trên xuống dòng dưới ở góc thư	- Đọc truyện qua các tranh vẽ. - Phân biệt mở đầu kết thúc của sách - Giữ gìn, bảo vệ sách	5, 6, 7,8, 9	
92		-Trẻ biết cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. “Đọc”				

		sách theo tranh minh họa (“đọc vẹt”).	viện. + Hướng viết của một số nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu		
93	3	Trẻ biết nhìn vào tranh minh họa và gọi tên một số nhân vật trong tranh	- Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh có sự giúp đỡ	4,5,7, 9	
94	4	Trẻ biết mô tả hành động của một số nhân vật trong tranh.	- Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh.		
95		Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm,..	- Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm...)		
96	3	Trẻ thích vẽ, "Viết" nguệch ngoạc.	- Tiếp xúc với chữ, sách truyện.	1->9	
97	4	Trẻ sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng...	- Nhận dạng một số chữ cái - Tập tô, tập đồ các nét chữ	7	
		Trẻ nhận dạng và làm quen 10 -15 chữ trong bảng chữ cái TV	- Nhận biết 10 - 15 chữ cái.	1->9	

IV. Lĩnh vực phát triển tình cảm xã hội

1. Thể hiện ý thức về bản thân

98	3	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân	- Tên, tuổi, giới tính	2	
99	4	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ.			
100	3	Trẻ nói được điều	- Những điều bé thích,		

		bé thích, không thích, biết coi trọng bản thân	không thích	2	
101	4	Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được	- Sở thích, khả năng của bản thân		
2. Thể hiện sự tự tin, tự lực					
102	3	Trẻ mạnh dạn tham gia vào một số hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi	- Mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.	4,5	
		Trẻ biết cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi...)	- Cố gắng hoàn thành công việc đơn giản được giao.	1,3	
103	4	Trẻ tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích	- Tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.	4,5	
		Trẻ biết cố gắng hoàn thành công việc được giao (Trực nhật,kê bàn, dọn vệ sinh...)	- Cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi).	1,3	
3. Nhận biết và thể hiện cảm xúc , tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh					
104	3	Trẻ nhận ra cảm xúc: Vui buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói tranh ảnh	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc(Vui, buồn, sợ hãi tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói.	2, 3	
105	4	Trẻ nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ qua tranh ảnh.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc(Vui, buồn, sợ hãi tức giận ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh		
106	3	Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn sợ hãi, tức giận	- Biểu lộ trạng thái, cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, trò chơi, hát, vận động	3,4, 5,8	
107	4	Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc vui,	- Biểu lộ trạng thái, cảm xúc, tình cảm phù hợp		

		buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên và kiểm soát được cảm xúc của bản thân	qua cử chỉ giọng nói, trò chơi, hát, vận động, vẽ nặn, xếp hình.		
108	3	Trẻ nhận ra hình ảnh bác Hồ	- Kính yêu Bác Hồ	9	
109		Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về bác hồ			
110	4	Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lắng Bác Hồ			
111		Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ			
112	3	Biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của địa phương.	- Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	5,9	
113	4		- Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước: như: Đồi A1, tượng đài, hầm đờ cát... lễ hội hoa ban...		
4. Hành vi và quy tắc ứng xử					
114	3	- Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi biết xếp, cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời cha mẹ.	- Một số quy định ở lớp và gia đình (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ). - Yêu mến bố, mẹ, anh, chị, em ruột - Chờ đến lượt.	1, 3, 7	
115	4	- Trẻ thực hiện một số quy định ở lớp và gia đình: sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà cha mẹ.	- Một số quy định ở lớp và gia đình (Để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ, trật tự khi ăn, khi ngủ, đi bên phải lề đường) - Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình.		

116	3	Trẻ biết chào hỏi và nói lời cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở	- Cử chỉ lời nói lễ phép(Chào hỏi, cảm ơn)	1,3,6, 8	
117	4	Trẻ biết nói lời cảm ơn xin lỗi, chào hỏi lễ phép	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép lịch sự		
118	3	Trẻ biết chú ý nghe khi cô, bạn nói	- Lắng nghe ý kiến người khác	1,2	
119	4				
120	3	Trẻ biết cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ	- Chơi hòa thuận với bạn	1, 2, 3,4,8	
121	4	Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở	- Chờ đến lượt.		
		Trẻ biết trao đổi, thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (Chơi, trực nhật...)	- Quan tâm giúp đỡ bạn. - Hợp tác với bạn		
5. Quan tâm đến môi trường					
122	3	Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây	- Bảo vệ chăm sóc con vật, cây cối, <i>bảo vệ rừng...</i>	5, 6	
123	4	Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc		5, 6	
		Trẻ không bẻ cành, ngắt hoa			
124	3	Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định	Giữ gìn bảo vệ môi trường <i>bản làng, trường lớp, không nhốt gia súc, gia cầm ở gầm sàn.</i>	1,6	
125	4				
126	4	Trẻ không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng	Tiết kiệm nước	8	
5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ					

1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp thiên nhiên cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật					
127	3	Trẻ vui sướng vỗ tay nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của sự vật, hiện tượng	` Bộc lộ cảm xúc/bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc/gắn gũi gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp/ nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	1,3,4	
		Trẻ vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng . . .) của các tác phẩm tạo hình		5,6,7	
		Trẻ nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc, thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe kể câu chuyện.		2,8,9	
128	4	Trẻ vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.		1,3,4	
		Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gọi cảm của mình (Về màu sắc, hình dáng...) của tác phẩm tạo hình.		5,6,7	
		Trẻ chú ý nghe, thích được hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc, thích nghe và đọc thơ, đồng dao,		2,8,9	

		ca dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu truyện.			
2. Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình					
129	3	Trẻ biết hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc	- Hát đúng giai điệu lời ca, bài hát - Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca của dân tộc thái, tày, nùng...)	1-> 9	
130	4	Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ ...	- Hát theo giai điệu lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát - Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca của dân tộc thái, tày, nùng...)		
131	3	Trẻ biết vận động theo nhịp bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa)	- Vận động đơn giản theo nhịp điệu của bài hát, bản nhạc - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp .	1-> 9	
132	4	- Trẻ biết vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc với hình thức (vỗ tay theo nhịp, múa)	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của bài hát, bản nhạc. - Sử dụng một số dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.		
133	3	Trẻ làm quen với đàn oocgan và đánh được 1 số nốt nhạc theo yêu cầu của cô	- Tất mở đàn, nhớ vị trí và đánh được 1 số nốt nhạc.	4 -> 9	
134	4	Trẻ làm quen với đàn oocgan và đánh được 1 số nốt nhạc theo yêu cầu của cô giáo.	- Nhận ra và đánh được các nốt nhạc (7 nốt)		
135	3	Trẻ có thể sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm	- Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm	4,7,8,9	
136	4	Trẻ biết phối hợp các nguyên vận liệu	- Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu		

		tạo hình để tạo ra sản phẩm	trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm.		
137	3	Trẻ biết vẽ nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản.	- Sử dụng một số kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo thành sản phẩm đơn giản	1-> 9	
		Trẻ biết xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản		4, 6,7,8	
		Trẻ biết lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 hoặc 2 khối		3, 5, 7,9	
		Trẻ biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản		4, 7	
138	4	Trẻ biết vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc, bố cục.	- Sử dụng các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng / đường nét.	1-> 9	
		Trẻ biết xé, cắt theo đường thẳng, đường cong...và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.		4, 6, 7, 8	
		- Trẻ biết làm lồi, lõm, đục, bẻ, uốn cong đất nặn để tạo thành sản phẩm có nhiều chi tiết.		3, 5, 7,9	
		Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau theo gợi ý của cô.		4, 7	

139	3	Trẻ biết nhận xét một số sản phẩm tạo hình	- Nhận xét sản phẩm tạo hình	4,9	
140	4	Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng / đường nét		
3. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật					
141	3	Trẻ biết thể vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc	- Vận động theo ý thích khi hát / nghe một số bài hát, bản nhạc quen thuộc.	2-> 9	
142	4	Trẻ biết lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.	- Lựa chọn thể hiện các hình thức vận động theo nhạc.		
143		Trẻ biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.	- Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát		
144	3	Trẻ biết tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	- Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích	4,7,8	
145	4	Trẻ nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	- Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích. ` Nói lên ý tưởng tạo hình của mình.		
146	3	Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình	- Đặt tên cho sản phẩm của mình	4,6,7,8,9	
147	4				

II. DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN CHỦ ĐỀ

Thời gian (tháng từ ngày... đến ngày...)	STT	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ/hội	Điều chỉnh bổ sung
1 tuần (01/9 đến ngày 5/9/2025)	1	Trường mầm non	Ổn định nề nếp	1 tuần(01/09 - 05/09)	- Ngày khai giảng (thứ 6 ngày 5/9)	Tổ chức toàn trường
3 tuần (08/09 đến 26/10/202 5			Trường MN của bé	1 tuần(08/09 - 12/09)		
			Lớp học của bé	1 tuần(15/09 - 19/09)		
			Đồ dùng đồ chơi của lớp	1tuần(22/09 - 26/09)		
4 tuần (29/09 đến 24/10)	2	Bản thân - Tết trung thu	Tết trung thu	1 tuần(29/09- 03/10)	- Tết trung thu thứ 2 ngày 6/10 - Ngày 20/10 vào Thứ 2	
			Tôi là ai	1 tuần (06-10/10)		
			Cơ thể diệu kì của bé	1 tuần(13/10 - 17/10)		
			Bé cần gì để lớn lên và khỏe mạnh	1 tuần(20/10 - 24/10)		
4 tuần (27/10 đến 21/11)	3	Gia đình - Ngày hội của cô giáo	Gia đình của bé	1 tuần(27/10 - 31/10)	- Tổ chức ngày nhà giáo VN vào thứ 5 ngày 20/11	
			Ngôi nhà bé yêu	1 tuần(03/11 - 07/11)		
			Nhu cầu gia đình	1 tuần(10/11 - 14/11)		
			Ngày hội của cô giáo	1 tuần(17/11 - 21/11)		
4 tuần (24/11 đến 19/12)	4	Nghề nghiệp - Ngày 22/12	Nghề xây dựng	1 tuần(24/11 - 28/11)		
			Nghề sản xuất	1 tuần(01/12 - 05/12)		
			Một số nghề truyền thống	1 tuần(8/12 - 12/12)		
			Bé tập làm chủ bộ đội	1 tuần(15/12 - 19/12)		
4 tuần (22/12 đến 16/1	5	Những con vật bé yêu	Động vật nuôi trong Gia đình	2 tuần(22/12 - 02/01)	Tết dương lịch vào thứ 4 ngày 1/1/2025	
			Một số con vật sống trong rừng	1 tuần (05/01 - 09/01/2026)		

/2026)			Động vật sống dưới nước	1 tuần (12/01 – 16/1)		
4 tuần (19/01 đến 13/2)	6	Thể giới thực vật – Tết nguyên đán	Cây xanh	1 tuần (19/01-23/01)	- Ngày tết nguyên đán	
			Một số loại hoa quả	1 tuần (26/01 – 30/01)		
			Một số loại rau	1 tuần(02/02- 06/02)		
			Mùa xuân - Tết nguyên đán	1 tuần(09/02 - 13/02/2026)		
			Nghỉ tết nguyên đán	1 tuần(16/02 - 20/02)		
4 tuần (23/02 đến 20/03)	7	PT và một số quy định giao thông - Ngày hội 8/3	Một số PTGT đường bộ	1 tuần(23/02 - 27/02)	- Ngày 8/3 vào chủ nhật	
			Ngày hội 8/3	1 tuần(2/03 - 06/03)		
			Một số quy định giao thông đường bộ	1 tuần (09/03 - 13/03)		
			PTGT đường hàng không	1 tuần (16/3 - 20/3)		
4 tuần (23/03 đến 17/04)	8	Nước và một số HTTN	Nước	1 tuần (23/3 - 27/3)		
			Đất, đá, cát, sỏi	1 tuần (30/3 - 03/4)		
			Một số hiện tượng tự nhiên	1 tuần (06/4 - 10/4)		
			Mùa hè của bé	1 tuần (13/04 - 17/4)		
4 tuần (20/04 đến 22/5/2026)	9	QH-ĐN-Bác Hồ-Trường tiểu học - Tết thiếu nhi	Quê hương Điện Biên	1 tuần (20/04 - 24/4)	- Giỗ tổ Hùng vương vào chủ nhật ngày 26/4 - 30/04/ 01/05 vào thứ 5, thứ 6. Ngày QT thiếu nhi 1/6	
			Tuần ôn	1 tuần (27/4-01/05)		
			Đất nước	1 tuần(04/05-8/05)		
			Bác Hồ của em	1 tuần (11/5 - 15/5)		
			Tết thiếu nhi	1 tuần (18/05-22/05)		
Tổng				35 tuần		